

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

CƠ QUAN
CỦA VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN,
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN

Phó Tổng Biên tập
TRẦN THỊ THANH HÀ
PHÙNG THỊ PHƯƠNG ANH

Hội đồng Biên tập
GS. TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG
GS. TS. PHẠM BẢO DƯƠNG
GS. TS. TRẦN THỌ ĐẠT
PGS. TS. LÊ XUÂN ĐÌNH
TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG
GS. TS. NGÔ THẮNG LỢI
PGS. TS. TRẦN TRỌNG NGUYỄN
PGS. TS. BÙI HUY NHƯỢNG
TS. TRẦN HỒNG QUANG
TS. CAO VIẾT SINH
PGS. TS. NGUYỄN HỒNG SƠN
GS. TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

Tòa soạn và trị sự
65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn

Tạp chí điện tử
<http://kinhtevadubao.vn>

Quảng cáo và phát hành
Tel: 080.4474 / 0983 720 868
Qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam

Giấy phép xuất bản: 477/GP-BTTTT
In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 39.000 đồng

MỤC LỤC

CHIẾN LƯỢC - CHÍNH SÁCH

Phạm Thị Thu Hồng: Đánh giá tác động của việc điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá đến thu ngân sách nhà nước của Việt Nam giai đoạn 2026-2030.....	3
Lương Thanh Bình: Hoàn thiện khung pháp luật về ngân hàng số tại Việt Nam	7
Nguyễn Đình Hòa, Nguyễn Chiêu Thụy, Đào Thị Xuyên: Đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công, động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế	10

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Phùng Thị Lan Nhi, Phạm Hiếu, Nguyễn Thu Quyên: Đánh giá hiệu quả của các ngân hàng Việt Nam trong điều kiện mở: Mô hình DEA 3 giai đoạn với cách tiếp cận tam giác mở loại 2. 14	
Lương Văn Khôi, Đỗ Văn Lâm, Lương Hương Giang: Đóng góp của vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp vào giá trị gia tăng của doanh nghiệp trong ngành Công Thương.....	19
Đào Thị Hối: Hoạt động của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp	24
Trần Đình Chung: Phát triển tín dụng bán lẻ tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.....	28
Đặng Thị Ngọc Lan: Tín dụng chính sách xã hội đối với lao động di cư.....	30
Nguyễn Anh Thu, Phan Thị Ngọc Hoa: Phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam: Nhìn từ góc độ doanh nghiệp FDI	36
Trần Thị Ninh: Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam	39
Vũ Thị Lành, Nguyễn Văn Duy: Kiệt quệ tài chính và điều chỉnh lợi nhuận các doanh nghiệp...42	
Lê Công Hoàng Sơn, Lê Minh Tâm, Phạm Lê Ngọc Như, Trần Gia Cường, Trần Ngọc Bảo Trâm: Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế khu vực châu Á: Áp dụng mô hình ARCH và GARCH.....	46
Trần Đăng Bộ, Nguyễn Thị Hay: Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số: Thực trạng và giải pháp.....	51
Ngô Quang Duy, Bùi Xuân Luân: Thu hút du khách quốc tế vào Việt Nam: Thực trạng và giải pháp	55
Tôn Thất Viên: Hóa đơn điện tử trong bối cảnh chuyển đổi số - nghiên cứu kiểm tra, kiểm soát của ngành thuế Việt Nam.....	59
Nguyễn Ngọc Tú, Nguyễn Mạnh Hùng: Nghiên cứu tác động của trách nhiệm xã hội đến hành vi đổi mới xanh, đạo đức kinh doanh và phát triển bền vững tại các doanh nghiệp Việt Nam.....	63
Đỗ Thị Thúy Hằng: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả thực thi công vụ của công chức quản lý nhà nước về kinh tế cấp huyện ở TP. Hà Nội.....	68
Khổng Tiến Dũng, Lê Thị Lan, Nguyễn Hoàng Tuấn: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	72
Đỗ Bé Thảo, Bùi Văn Trịnh: Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Vĩnh Long.....	76
Nguyễn Thị Phương Anh, Nguyễn Thị Hằng Nga: Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phương thức thanh toán tuyến thay vì thẻ ghi nợ trực tiếp trong giao dịch thanh toán cá nhân.....	80
Lê Giang Nam, Trần Anh Tài, Phạm Thanh Tuấn, Nguyễn Nhật Nam, Vũ Phạm Mỹ Anh: Các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu của doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.....	84
Nguyễn Thu Quỳnh: Một số giải pháp nhằm phát triển nhân lực doanh nghiệp logistics tại Việt Nam	88
Đỗ Thu Hương: Chấp hành quy trình quản lý tài sản công trong quân đội: Thực trạng và giải pháp	92
Nguyễn Quỳnh Như, Lê Thành Trung: Thị trường lao động Việt Nam sau Covid-19 và một số giải pháp phục hồi.....	95
Trần Quốc Trung, Nguyễn Thị Hương Nhi: Áp dụng tiêu chuẩn quản lý rủi ro ISO 31000:2018 đối với doanh nghiệp dịch vụ logistics.....	99
Lê Thị Thu Hằng, Phạm Hoàng Yến: Đo lường các yếu tố giá trị thương hiệu ảnh hưởng đến quyết định mua của khách hàng tại Công ty Liên doanh vận chuyển quốc tế Hải Vân	103
Lê Thu Hạnh, Lưu Bảo Anh: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng công nghệ số vào đào tạo nhân lực tại Công ty Cổ phần An Phát Holdings	107
Nguyễn Văn Hà, Phan Thị Lan Anh, Nguyễn Đức Lợi: Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển hóa đến kết quả làm việc của nhân viên trong ngành F&B tại Việt Nam	111
Trương Thành Công, Nguyễn Thanh Hải: Công nghệ số thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học: Phân tích trắc lượng thư mục.....	115
Lưu Trần Minh Tâm, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Hoàng Đức Anh, Trần Thanh Tường, Nguyễn Thanh Lâm: Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của cư dân với nhà ở xã hội tại các khu vực đô thị ở Việt Nam.....	120
Trần Văn Dũng, Trần Hương Giang, Phan Quốc Đạt: Tác động của văn hóa doanh nghiệp và tạo động lực làm việc đối với sự hài lòng của nhân viên tại Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	124

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

CƠ QUAN
CỦA VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN,
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN

Phó Tổng Biên tập
TRẦN THỊ THANH HÀ
PHÙNG THỊ PHƯƠNG ANH

Hội đồng Biên tập
GS. TS. PHẠM HỒNG CHUÔNG
GS. TS. PHẠM BẢO DƯƠNG
GS. TS. TRẦN THỌ ĐẠT
PGS. TS. LÊ XUÂN ĐÌNH
TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG
GS. TS. NGÔ THẮNG LỢI
PGS. TS. TRẦN TRỌNG NGUYỄN
PGS. TS. BÙI HUY NHƯỢNG
TS. TRẦN HỒNG QUANG
TS. CAO VIỆT SINH
PGS. TS. NGUYỄN HỒNG SƠN
GS. TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

Tòa soạn và trị sự
65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn
Tạp chí điện tử
<http://kinhtevadubao.vn>

Quảng cáo và phát hành
Tel: 080.4474 / 0983 720 868
Qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam

Giấy phép xuất bản: 477/GP-BTTTT
In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 39.000 đồng

MỤC LỤC

Lê Đức Đạt: Phát triển các trường đại học công lập địa phương hiện nay: Thực trạng và giải pháp	128
Nguyễn Thị Hồng, Phùng Thị Hương: Tiêu chí đánh giá tính hiệu quả chương trình đào tạo trong trường đại học.....	131
Vũ Hồng Tuấn, Đoàn Thị Thu Trang: Tác động của phong cách lãnh đạo nghiệp chủ, vốn trí tuệ và năng lực học hỏi tổ chức đến đổi mới sáng tạo quy trình tại các doanh nghiệp phát triển Việt Nam.....	135
Huỳnh Hữu Phước Thọ, Nguyễn Đình Trung, Lê Thanh Tùng: Các nhân tố ảnh hưởng tới sự gắn kết của đội ngũ giảng viên ở các trường đại học trong hệ thống Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.....	139
Lê Đức Duy, Trần Quang Phú: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của hành khách đối với chất lượng dịch vụ mặt đất tại Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất.....	143
Nhan Cẩm Trí: Các yếu tố ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu của các công ty logistics tại TP. Hồ Chí Minh.....	147
Vũ Hải Nam: Phát triển công nghiệp điện tử tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp tham gia sâu vào chuỗi giá trị điện tử.....	151
Nguyễn Thị Bạch Tuyết: Mối quan hệ của kiểm soát nội bộ đối với lập kế hoạch kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp.....	155
Nguyễn Quang Vũ, Đoàn Thị Mỹ Hạnh: Xu hướng nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững tại các khu bảo tồn thiên nhiên trên thế giới thông qua phương pháp trắc lượng thư mục.....	159
Nguyễn Thị Cẩm Phú, Trần Ngọc Tú: Ảnh hưởng của giá trị thương hiệu đến quyết định mua hàng tại Jollibee của người tiêu dùng ở TP. Hồ Chí Minh.....	163
Lê Đông Hân, Phạm Thanh Thảo, Đặng Khả Minh, Hoàng Ngọc Như Uyên, Nguyễn Công Tuyền, Nguyễn Nam Trung: Thực thi cam kết cắt giảm hoặc xóa bỏ rào cản phi thuế quan về lĩnh vực năng lượng tái tạo theo EVFTA: Kinh nghiệm tại một số quốc gia ở châu Âu và bài học cho Việt Nam.....	167
Trần Thị Bảo Khanh: Triển khai hệ thống quản lý chất lượng tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam: Những vấn đề đặt ra.....	171
Bùi Tùng Lâm: Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, giao thông phục vụ phát triển vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Thực trạng và giải pháp.....	175
Nguyễn Thị Giang: Ứng dụng điện toán đám mây trong ngành kế toán: Một số thách thức và khuyến nghị.....	179
Lê Thị Hải Hà, Nguyễn Việt Hương: Thiện cảm tiêu dùng trong ý định mua hàng may mặc Trung Quốc.....	183
Nguyễn Thị Mỹ Lệ, Hà Thị Thu Phương: Quản trị nhân lực xanh tại các doanh nghiệp trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.....	187
Tạ Hoàng Anh: Phát triển vùng kinh tế động lực: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam.....	191
Đình Thị Ninh Giang: Kinh nghiệm và thực trạng chuyển dịch năng lượng ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	195

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

Hoàng Thị Thúy Hằng, Trương Thị Mỹ Nhân: Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh của các nước và xu hướng dịch chuyển.....	199
Nguyễn Hoàng Phương: Kinh nghiệm thế giới và định hướng cho Việt Nam về phát triển tiếp cận tài chính toàn diện.....	202
Tạ Thị Nguyệt Thu: Đánh giá công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số 82/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.....	206
Bùi Xuân Tùng: Năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch tỉnh Ninh Bình: Thực trạng và giải pháp.....	210
Ngô Minh Phương: Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững làng nghề tại tỉnh Bắc Ninh.....	214
Võ Hữu Phước, Nguyễn Thị Tuyết Hằng: Liên kết vùng góp phần phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Lâm Đồng.....	218
Nguyễn Bích Hồng: Phát triển du lịch cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn tại Hà Giang: Thực trạng và giải pháp.....	223
Nguyễn Anh Đức, Lê Thị Thanh Hương, Lý Minh Lượng, Lương Kim Oanh, Lò Xuân Mạnh, Phan Thị Hồng Hạnh: Chuyển đổi số trong chăn nuôi gia súc trên địa bàn huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.....	227
Trần Tuấn Việt: Sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.....	231
Đỗ Thị Ninh, Phan Văn Chính, Nguyễn Quyết Thắng: Giải pháp phát triển du lịch văn hóa tại tỉnh Ninh Thuận theo hướng bền vững.....	235
Nguyễn Thị Hồng Hào: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định quay lại du lịch tỉnh Kiên Giang của du khách Việt Nam.....	239
Nguyễn Quang Hưng, Bùi Văn Huyền: Phát triển du lịch bền vững tỉnh Điện Biên: Thực trạng và triển vọng.....	243

Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số: Thực trạng và giải pháp

TRẦN ĐĂNG BỘ*
NGUYỄN THỊ HAY**

Tóm tắt

Ở Việt Nam kinh tế số (KTS) là một trong ba trụ cột của Chương trình chuyển đổi số (CDS) quốc gia, song đang gặp không ít thách thức; trong đó, lớn nhất là nguồn nhân lực số (NNLS) chưa đáp ứng yêu cầu. Do đó, phát triển NNLS là vấn đề cần thiết đặt ra từ thực tiễn, đòi hỏi phải có giải pháp phù hợp. Bài viết sẽ làm rõ thực trạng NNLS giai đoạn 2021-2024, trên cơ sở đó đề xuất chính sách phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu phát triển KTS từ nay đến năm 2030.

Từ khóa: Chuyển đổi số, kinh tế số, nguồn nhân lực số, xã hội số

Summary

In Vietnam, the digital economy is one of the three pillars of the National Digital Transformation Program but is facing many challenges; the biggest challenge is that digital human resources do not meet the requirements. Therefore, developing digital human resources is a necessary practical issue requiring appropriate solutions. The article clarifies the current situation of digital human resources in 2021-2024 and, on that basis, proposes policies to develop digital human resources to meet the requirements of digital economic development from now to 2030.

Keywords: digital transformation, digital economy, digital human resources, digital society

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cả lý luận và thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế thế giới cho thấy, để phát triển kinh tế, đòi hỏi phải có nguồn nhân lực quản lý và vận hành phù hợp. Có thể khẳng định, trong các nguồn lực phát triển, nguồn nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất, yếu tố cốt lõi, quyết định nhất thành công hay thất bại của mọi nền kinh tế. Phát triển KTS không nằm ngoài quy luật chi phối, ảnh hưởng của NNLS. Vậy thực trạng NNLS ở Việt Nam hiện nay thế nào? Để phát triển NNLS cần giải pháp gì? Đó là lý do chúng tôi có nghiên cứu chuyên sâu về phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu phát triển KTS đến năm 2030.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu thu thập, tổng hợp và phân tích phục vụ cho nghiên cứu gồm: Kết quả từ một số công trình khoa học công bố gần đây về phát triển KTS, phát triển NNLS; Văn kiện của Đảng và văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển KTS, NNLS. Các dữ liệu sử dụng trong bài viết được phân tích, tổng hợp làm căn cứ đánh giá thực trạng NNLS; trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp phát triển NNLS thời gian tới.

Do rất ít nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng NNLS được công bố giai đoạn 2019-2024, mà thực trạng NNLS được đánh giá gián tiếp thông qua thực trạng nguồn nhân lực. Sở dĩ như vậy bởi, phát triển KTS là quá trình chuyển đổi từ kinh tế truyền thống sang KTS và nguồn nhân lực thực hiện quá trình này là nguồn nhân lực truyền thống sau khi được tham gia các chương trình đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức CDS, kỹ năng số, công nghệ số (CNS), KTS, nên nguồn nhân lực này là NNLS.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thực trạng nguồn nhân lực số

Phát triển KTS đang diễn ra với tốc độ cao, với nhiều đột biến, đòi hỏi phải có NNLS tương ứng để quản lý, khai thác, sử dụng CNS. Tuy nhiên, NNLS cho phát triển KTS còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, bất cập về cơ cấu. Cụ thể, thực trạng nguồn nhân lực và NNLS ở Việt Nam hiện nay như sau:

Một là, chất lượng nguồn nhân lực, trong đó NNLS chiếm tỷ trọng cao, là yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi của quốc gia, song Việt Nam vẫn cần đầu tư nhiều hơn để nâng cao kỹ năng cho người

* PGS, TS., Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Thành Đô

** ThS., Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Thành Đô

Ngày nhận bài: 09/5/2024; Ngày phản biện: 01/7/2024; Ngày duyệt đăng: 18/7/2024



Công nhân vận hành dây chuyền đóng gói và bốc xếp tự động tại Công ty cổ phần Prime Đại Việt - Ảnh: TTXVN

lao động. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đánh giá, mặc dù chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi của quốc gia, nhưng Việt Nam vẫn cần đầu tư nhiều hơn để nâng cao kỹ năng cho người lao động [1].

Ngoài ra, một bộ phận khá lớn người lao động chưa được tập huấn về kỹ thuật lao động công nghiệp. Tình trạng thể lực của lao động Việt Nam chưa đáp ứng được cường độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế [4]. Điều đó cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, nhất là kỹ năng lao động. Tuy đánh giá này chưa tách biệt giữa nguồn nhân lực nói chung với NNLS nói riêng, nhưng đây là kết quả nghiên cứu của ADB, khi Việt Nam đang tiến hành CDS, phát triển KTS, nên kết quả này bảo đảm tính khách quan, khoa học và phản ánh khá rõ thực trạng nguồn nhân lực, trong đó có NNLS. Hạn chế này sẽ ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chương trình CDS và chiến lược quốc gia phát triển KTS, xã hội số.

Còn theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), những năm gần đây, tuy có những cải thiện, nhưng nguồn nhân lực vẫn xếp hạng thấp đến trung bình khá về chất lượng, nhất là lao động chuyên môn cao và năng lực sáng tạo trong nền KTS khi so sánh với thế giới. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tay nghề chỉ đạt 60%, vẫn còn có khoảng cách xa so với yêu cầu CDS. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ thông tin về số lượng và chất lượng là một trong những thách thức lớn đối với sự phát triển của nền KTS [5].

Hai là, nguồn nhân lực nói chung, NNLS nói riêng thiếu về số lượng. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao, nguồn nhân lực trẻ, năng động, sáng tạo, có năng lực tiếp thu kiến thức mới, như: kỹ năng số, CDS, KTS, xã hội số là lợi thế để bổ sung nguồn nhân lực, nhưng NNLS để phát triển KTS rất thiếu về số lượng. Đã có nghiên cứu cho rằng, với quy mô dân số 100 triệu, xếp thứ 15 thế giới, thứ 3 ASEAN

và trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, tỷ lệ dân số trẻ là thanh, thiếu niên từ 10-24 tuổi chiếm 21%, tương ứng 21 triệu người, cao nhất từ trước đến nay; tỷ lệ dân số từ 15-64 tuổi khoảng 67,4%, tương ứng 67,4 triệu người; tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên khoảng 32,6%, tương ứng 32,6 triệu người [3]. Tuy nhiên, nguồn nhân lực cũng như NNLS, luôn trong tình trạng thiếu khi triển khai Chương trình CDS quốc gia và Chiến lược quốc gia phát triển KTS, XHS. Theo đó, nguồn nhân lực đào tạo chuyên ngành liên quan tới CDS, KTS tốt nghiệp hàng năm khoảng 65.000 người, nhưng vẫn rất thấp, nên Việt Nam đứng trước nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực kỹ thuật cao để thực hiện CDS, bất chấp nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ngày càng cao [2].

Thực tiễn cho thấy, phát triển KTS phải có NNLS, nhất là NNLS chất lượng cao để tiếp cận, làm chủ và khai thác công nghệ mới, CNS. Để CDS, phát triển KTS, mỗi năm Việt Nam thiếu khoảng 90.000 NNLS, trong khi chương trình đào tạo ngành công nghệ thông tin chưa đáp ứng nhu cầu, nên nguồn nhân lực công nghệ thông tin thiếu hụt lớn; trong đó, doanh nghiệp phần mềm thuộc nhóm có tỷ lệ nguồn nhân lực thiếu nhiều nhất. Cụ thể: năm 2021, cần 450.000 nhân sự, thì nguồn nhân lực đáp ứng 430.000 người; năm 2022, con số này lên tới 150.000 nhân sự, trong khi nhu cầu của thị trường lao động (TTLĐ) cần tuyển dụng 530.000 người và năm 2023, thiếu khoảng một triệu lao động [2].

Ba là, cơ cấu nguồn nhân lực, trong đó chủ yếu là NNLS chưa phù hợp, nhiều bất cập giữa ngành, lĩnh vực kinh tế và trình độ đào tạo. Khi đánh giá cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 khẳng định: Cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong đó:

(i) *Về cơ cấu nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực kinh tế:* Ở Việt Nam hiện nay, cơ cấu nguồn nhân lực, nhất là NNLS theo ngành, lĩnh vực kinh tế thiếu hợp lý, nhiều bất cập; theo đó cơ cấu lao động theo 3 khu vực kinh tế chưa hợp lý, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ lệ cao, gần 30%, trong khi ở các nước phát triển, nguồn nhân lực này chỉ chiếm 3%-4% [6]. Nguồn nhân lực ở một số ngành, lĩnh vực phi chính thức tăng nhanh, nhưng trình độ đào tạo thấp, kỹ năng của người lao động rất hạn chế. Đặc biệt, ở một số ngành, lĩnh vực kinh tế chủ yếu sử dụng CNS, như: ngân hàng, tài chính, thông tin, viễn thông, du lịch và công nghiệp mới thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao, đó là NNLS. Mặt khác, trong cơ cấu nguồn nhân lực, tỷ lệ nhân lực kỹ thuật so với tổng số lao động chỉ đạt hơn 1% là tương đối thấp; trong khi chỉ số này ở Mỹ là 4%, ở Hàn Quốc là 2,5%, ở Ấn Độ là 1,78% [2].

(ii) *Về trình độ đào tạo:* Tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật còn thấp, điều đó đồng nghĩa với chất lượng nguồn nhân lực thấp. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho năng suất lao động

của Việt Nam thấp so với khu vực và thế giới. Theo Tổng cục Thống kê, quý IV/2023, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 27,6%, tăng 0,3% so với quý III/2023 và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2022. Cả nước còn 38,0 triệu lao động chưa qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật. Như vậy, năm 2023, lực lượng lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ chuyên môn, kỹ thuật khoảng 14,1 triệu người, chiếm 27,0%, tăng 0,6% so với năm 2022 và 73% chưa qua đào tạo. Đến quý I/2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 27,8%, tăng 0,2% so với quý IV/2023 và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2023 [9]. Như vậy, Việt Nam còn 37,8 triệu lao động chưa qua đào tạo, chiếm 72,14%, giảm 0,86% lực lượng lao động chưa qua đào tạo so với năm 2023. 72,14% lực lượng lao động chưa qua đào tạo là một thách thức lớn trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật của nguồn nhân lực nói chung, NNLS nói riêng.

Bổn là, cung và cầu nguồn nhân lực, nhất là NNLS chưa đáp ứng yêu cầu TTLĐ hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập. Do tỷ lệ nguồn nhân lực qua đào tạo thấp, trình độ chuyên môn, kỹ năng, tay nghề chưa đạt yêu cầu, nên khả năng cạnh tranh của TTLĐ Việt Nam rất hạn chế.

Mặt khác, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng chiếm tỷ trọng cao so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng cho thấy sự lệch pha giữa cung và cầu trên TTLĐ; phản ánh tình trạng cung lớn hơn cầu lao động. Năm 2023, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,3% với 2,3 triệu, giảm 0,3 triệu so với năm 2022; đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là lực lượng trẻ, từ 15-34 tuổi chiếm 49,3%, cao hơn so với tỷ trọng lao động nhóm tuổi này trong lực lượng lao động (31,3%) [8]. Số liệu trên cho thấy, TTLĐ ở Việt Nam nói chung, cung và cầu nguồn nhân lực nói riêng, chưa có nhiều chuyên biến về chất lượng.

Những vấn đề đặt ra cần giải quyết từ thực trạng NNLS

Trên cơ sở bức tranh chung, có thể thấy, các vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực trạng NNLS như sau:

- Việt Nam thiếu trầm trọng nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, làm chủ công nghệ mới, nhất là CNS ở các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, tự động hóa hay Blockchain.

- Nguồn nhân lực nói chung, nhất là NNLS thiếu các kỹ năng cần thiết để khai thác, sử dụng CNS nhằm hoàn thành mục tiêu Chương trình CDS quốc gia và Chiến lược quốc gia phát triển KTS và xã hội số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Số lượng cơ sở đào tạo nguồn nhân lực số tuy nhiều, nhưng quy mô còn nhỏ, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên thiếu về số lượng, chất lượng thấp. Vì vậy, chất lượng sinh viên tốt nghiệp không chỉ thiếu kỹ năng số, mà còn thiếu kỹ năng mềm, tiếng Anh, tư duy mở, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm..., phải đào tạo lại hoặc chuyên nghề, gây lãng phí lớn đến nguồn lực xã hội.

- Đào tạo, phát triển NNLS trong các tổ chức, cơ quan nhà nước và hệ thống chính trị còn hạn chế, thiếu đồng bộ từ Trung ương đến địa phương; trong đó, nhiều tổ chức, cơ quan chưa quan tâm đến đào tạo, phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CDS, phát triển KTS.

- Cung lao động còn nhiều bất cập, hạn chế, chưa đáp ứng cầu lao động của một TTLĐ hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập khi ở Việt Nam có khoảng 38 triệu người lao động chưa qua đào tạo từ sơ cấp trở lên.

- Xu hướng lao động có việc làm tăng, nhưng chất lượng TTLĐ chưa được cải thiện đáng kể khi số lực lượng lao động phi chính thức làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 3/5 tổng số lực lượng lao động có việc làm hiện nay.

- Việt Nam còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, trong đó đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Phát triển NNLS là yếu tố cốt lõi, then chốt để phát triển KTS. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược quan trọng, vừa cấp bách, lâu dài của hệ thống chính trị và toàn xã hội. Để NNLS đáp ứng yêu cầu phát triển KTS cần ưu tiên đầu tư phát triển NNLS với những giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp với từng chủ thể trong hệ thống chính trị, nhất là cấp uỷ, cán bộ chủ trì các cấp từ Trung ương đến địa phương và các tổ chức kinh tế nhằm nâng cao nhận thức về sự cần thiết, tầm quan trọng của phát triển NNLS, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm “được đặt ở mức ưu tiên cao trong các chiến lược phát triển quốc gia” [7], vừa là nhiệm vụ của hệ thống chính trị, vừa là mục tiêu cơ bản trong Chương trình CDS quốc gia và Chiến lược quốc gia phát triển KTS, XHS.

Thứ hai, thường xuyên rà soát, kịp thời điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển KTS, NNLS bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất, tránh chồng chéo theo hướng làm rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm các chủ thể trực tiếp tham gia quá trình đào tạo, phát triển NNLS, nhất là vai trò Nhà nước kiến tạo phát triển giáo dục, đào tạo, đó là: Xây dựng chiến lược, tạo dựng môi trường, thúc đẩy phát triển giáo dục, đào tạo; Dự báo, cung cấp thông tin và bảo đảm cân đối vĩ mô trong phát triển giáo dục, đào tạo; Thiết lập công cụ quản lý, hướng dẫn, thu hút đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo; thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong quản lý phát triển giáo dục, đào tạo.

Thứ ba, tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục đại học và người sử dụng lao động; khuyến khích, hỗ trợ hình thức hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp trong

và ngoài nước tham gia đào tạo, phát triển NNLS; trong đó, cơ quan nhà nước là cầu nối giữa các cơ sở giáo dục đại học với người sử dụng lao động trong xây dựng chương trình đào tạo NNLS theo yêu cầu của TTLĐ với mục tiêu kép, vừa bổ sung nguồn nhân lực kỹ thuật từ các cơ sở giáo dục đại học cho doanh nghiệp, vừa gia tăng cơ hội cho sinh viên thực tập, làm việc thực tế thông qua các chương trình phối hợp với cơ quan, đơn vị, tập đoàn, doanh nghiệp để hỗ trợ sinh viên tham quan, thực tập ngắn hạn, trên cơ sở đó rèn kỹ năng nghề nghiệp và định hướng tốt hơn cho công việc sau khi tốt nghiệp.

Thứ tư, tạo sự chuyên môn mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu và chuyên gia công nghệ ở các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là NNLS theo Quyết định số 69/QĐ-TTg, ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025, góp phần nâng cao chất lượng NNLS và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh của quốc gia trong khu vực và trên thế giới trong quá trình phát triển KTS.

Thứ năm, đổi mới nội dung, chương trình, mô hình dạy và học tiên tiến theo hướng phát triển năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển của người học; lấy đánh giá của người sử dụng lao động làm thước đo chất lượng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, CNS; khuyến khích mô hình giáo dục và đào tạo dựa trên nền tảng số; đa dạng hóa chương trình đào tạo, bồi dưỡng đối với lao động đã tốt nghiệp đại học trở lên theo nhu cầu TTLĐ; đưa nội dung kỹ năng số và ngoại ngữ tối thiểu vào chương trình giáo dục phổ thông.

Thứ sáu, tăng cường tổ chức các khoá đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về CDS, CNS, kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác tham mưu CDS, phát triển KTS, công chức, viên chức và người lao động trong các tổ chức, cơ quan thuộc hệ thống chính trị từ trung ương đến xã, phường, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tự nhân triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về CDS, kỹ năng số cho người lao động trong các tổ chức, doanh nghiệp của mình.

Thứ bảy, mở rộng liên kết, hợp tác quốc tế nhằm trao đổi, học tập, chia sẻ kinh nghiệm và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế, các cơ quan nghiên cứu quốc tế có uy tín về phát triển KTS, NNLS; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam triển khai các chương trình liên kết, hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, học viên, sinh viên với cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu trên thế giới về CDS, CNS, kỹ năng số; khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước.

Thứ tám, có cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút, khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp công nghệ mới, CNS tham gia đào tạo, phát triển NNLS nhằm tạo ra NNLS chất lượng cao; thu hút chuyên gia CNS người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thông qua cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí, tạo thuận lợi về thủ tục xuất, nhập cảnh; phát triển mạng lưới kết nối nhân tài, thu hút sự tham gia đóng góp của các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài; vận động đội ngũ trí thức tài năng là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Thư (2024), *Việt Nam có thể lọt vào nhóm 5 nền kinh tế phát triển nhanh nhất châu Á*, truy cập <https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-co-the-lot-vao-nhom-5-nen-kinh-te-phat-trien-nhanh-nhat-chau-a-post1089302.vov#>.
2. Đinh Thị Thanh Long (2023), Phát triển nguồn nhân lực trong quá trình CDS, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 16, tháng 6/2023.
3. Nhật Linh (2024), *Việt Nam còn khoảng 10 năm dân số vàng, cần làm gì để tận dụng cơ hội?*, truy cập từ <https://vnbusiness.vn/viet-nam/viet-nam-con-khoang-10-nam-dan-so-vang-can-lam-gi-de-tan-dung-co-hoi-1097661.html>.
4. Nhóm PV (2024), *Dân số Việt Nam 100 triệu người: Cơ hội và thách thức - Bài cuối: Làm gì để phát huy lợi thế dân số vàng?*, truy cập từ <https://daidoanket.vn/dan-so-viet-nam-100-trieu-nguoi-co-hoi-va-thach-thuc-bai-cuoi-lam-gi-de-phat-huy-loi-the-dan-so-vang-10248799.html>.
5. Nguyễn Văn Thành (2020), Vai trò của Chính phủ điện tử trong quá trình xây dựng nền kinh tế số Việt Nam, *Tạp chí Công Thương*, số 19, tháng 8/2020.
6. Thanh Mai (2023), *Phát huy lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng*, truy cập từ <https://nhandan.vn/phat-huy-loi-the-cua-thoi-ky-co-cau-dan-so-vang-post749254.html>, ngày 23/04/2023.
7. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 411/QĐ-TTg, ngày 31/3/2022 Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
8. Tổng cục Thống kê (2023), *Tình hình lao động, việc làm năm 2023*.
9. Tổng cục Thống kê (2024), *Tình hình lao động, việc làm quý I năm 2024*.

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

IN THIS ISSUE

UNIT
OF VIETNAM INSTITUTE FOR DEVELOPMENT STRATEGIES
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

Editor-in-Chief

DO THI PHUONG LAN

Deputy Editor-in-Chief

TRAN THI THANH HA

PHUNG THI PHUONG ANH

Editorial Board

Prof. Dr. PHAM HONG CHUONG

Prof. Dr. PHAM BAO DUONG

Prof. Dr. TRAN THO ĐẠT

Assoc. Prof. Dr. LE XUAN ĐÌNH

Dr. VUONG QUAN HOANG

Prof. Dr. NGO THANG LOI

Assoc. Prof. Dr. TRAN TRONG NGUYEN

Assoc. Prof. Dr. BUI HUY NHUONG

TS. TRAN HONG QUANG

Dr. CAO VIET SINH

Assoc. Prof. Dr. NGUYEN HONG SON

Prof. Dr. SU ĐÌNH THANH

Editorial Board Office

65 Van Mieu Street

Dongda District - Ha Noi

Tel: 080.43174 / 080.44474

Fax: 024.3747.3357

Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn

Electronic magazine

<http://kinhtevadubao.vn>

Advertisement & Issue

Tel: 080.48310 / 0983 720 868

Released via VNPost

Publishing license: 477/GP-BTTTT

Printed at Cong Doan Vietnam printing JSC

Price 39.000 VND

Le Duc Dat: The development of local public universities in the current context: Current situation and solutions	128
Nguyen Thi Hong, Phung Thi Huong: Criteria for evaluating the effectiveness of training programs in universities.....	131
Vu Hong Tuan, Doan Thi Thu Trang: The impact of entrepreneurial leadership style, intellectual capital and organizational learning capacity on the innovation of process in Vietnamese power generation enterprises	135
Huynh Huu Phuoc Tho, Nguyen Dinh Trung, Le Thanh Tung: Factors affecting the cohesion of teaching staff at universities in the Vietnam National University - Ho Chi Minh City.....	139
Le Duc Duy, Tran Quang Phu: Factors affecting passenger satisfaction with ground service quality at Tan Son Nhat International Airport.....	143
Nhan Cam Tri: Factors affecting the brand image of logistics companies in Ho Chi Minh City	147
Vu Hai Nam: Developing the electronics industry in Vietnam: Current situation and solutions to deeply participate in the electronics value chain	151
Nguyen Thi Bach Tuyet: The relationship of internal control to planning the audit of financial statements of enterprises.....	155
Nguyen Quang Vu, Doan Thi My Hanh: Research trends on sustainable tourism development in nature reserves around the world through bibliometric methods	159
Nguyen Thi Cam Phu, Tran Ngoc Tu: The influence of brand value on consumers' purchasing decisions at Jollibee in Ho Chi Minh City.....	163
Le Dong Han, Pham Thanh Thao, Dang Kha Minh, Hoang Ngoc Nhu Uyen, Nguyen Cong Tuyen, Nguyen Nam Trung: Implementing commitments to reduce or eliminate non-tariff barriers in the renewable energy sector under the EVFTA: Experience in some European countries and lessons for Vietnam	167
Tran Thi Bao Khanh: Deploying quality management systems in small and medium-sized enterprises in Vietnam: Issues raised	171
Bui Tung Lam: Technical infrastructure and traffic serving the development of the Northern key economic region: Current situation and solutions	175
Nguyen Thi Giang: Cloud computing applications in accounting industry: Some challenges and recommendations	179
Le Thi Hai Ha, Nguyen Viet Huong: Consumer goodwill in the intention to purchase Chinese garment	183
Nguyen Thi My Le, Ha Thi Thu Phuong: Green human resource management in enterprises in the context of the Fourth Industrial Revolution.....	187
Ta Hoang Anh: Developing dynamic economic zones: International experience and lessons for Vietnam	191
Dinh Thi Ninh Giang: Experience and current status of energy transition in some countries in the world and lessons for Vietnam.....	195

PRACTICE - EXPERIENCE

Hoang Thi Thuy Hang, Truong Thi My Nhan: Experiences in attracting green foreign direct investment of countries and shifting trends	199
Nguyen Hoang Phuong: World experience and orientation for Vietnam on developing comprehensive financial access	202
Ta Thi Nguyet Thu: Evaluating the implementation of Resolution No. 82/NQ-CP of the Government in Phu Tho province.....	206
Bui Xuan Tung: Competitiveness of Ninh Binh province's tourist destinations: Current situation and solutions	210
Ngo Minh Phuong: Perfecting state management for sustainable development of craft villages in Bac Ninh province	214
Vo Huu Phuoc, Nguyen Thi Tuyet Hang: Regional linkage contributes to developing sustainable tourism in Lam Dong province	218
Nguyen Bich Hong: Developing community tourism towards circular economy in Ha Giang: Current situation and solutions	223
Nguyen Anh Duc, Le Thi Thanh Huong, Ly Minh Luong, Luong Kim Oanh, Lo Xuan Manh, Phan Thi Hong Hanh: Digital transformation in livestock farming in Dien Bien district, Dien Bien province.....	227
Tran Tuan Viet: People's participation in building advanced new-style rural areas in Dong Nai province	231
Do Thi Ninh, Phan Van Chinh, Nguyen Quyet Thang: Solutions for developing cultural tourism in Ninh Thuan Province in a sustainable direction	235
Nguyen Thi Hong Hao: Factors affecting Vietnamese tourists' intention to return to Kien Giang province	239
Nguyen Quang Hung, Bui Van Huyen: Sustainable tourism development in Dien Bien province: Current situation and prospects.....	243